

Số: 04 /2007/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 02 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành đơn giá đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 83/ 2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-BTC ngày 10/05/2000 về chi tiết đơn giá nhân công của Tổng cục Địa chính - Bộ Tài chính;

Căn cứ Định mức kinh tế kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Tờ trình số: 912 /TTr-TNMT ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành đơn giá đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành đơn giá đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có đơn giá kèm theo).

Đơn giá này là cơ sở để tính giá đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên toàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Căn cứ các Văn bản hướng dẫn và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Đồng Nai và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng và theo dõi đơn giá đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung đơn giá khi cần thiết.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính; Bộ Tư Pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các phó Chủ tịch UBND;
- Chánh, phó Văn phòng;
- Ban Kinh tế Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Lưu : VT-TH (CNN, KT).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



★ Aơ Văn Thịnh



ĐƠN GIÁ ĐO CHÍNH LÝ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CẤP VÀ ĐỔI GIẤY CNQSD ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2007/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH									
1	Bản đồ địa chính 1/500	thửa	1	56.612	5.250	135.423	7.834	205.119	51.652	256.771
		thửa	2	62.031	5.950	135.474	8.209	211.664	53.447	265.111
		thửa	3	67.448	5.950	135.577	8.958	217.933	55.161	273.094
2	Bản đồ địa chính 1/1000	thửa	1	40.945	3.500	1.783	5.305	51.533	13.605	65.138
		thửa	2	46.363	4.200	1.854	5.882	58.299	15.462	73.761
		thửa	3	51.780	4.900	1.928	6.470	65.078	17.322	82.400
3	Bản đồ địa chính 1/2000	thửa	1	39.773	2.800	1.673	3.748	47.994	12.709	60.703
		thửa	2	40.359	3.500	1.822	4.854	50.535	13.377	63.912
4	Bản đồ địa chính 1/5000	thửa	1	38.601	2.800	2.726	6.844	50.971	13.572	64.543
		thửa	2	48.850	3.150	2.945	8.675	63.620	17.074	80.694
II ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CNQSD, LẬP HSDC										
		thửa	1	39.239		17.015	1.968	58.222	12.809	71.031
		thửa	2	48.724		17.015	1.968	67.707	14.896	82.603
		thửa	3	54.709		17.015	1.968	73.692	16.212	89.904
		thửa	4	64.999		17.015	1.968	83.982	18.476	102.458
		thửa	5	78.719		17.015	1.968	97.702	21.494	119.196

III ĐĂNG KÝ ĐỔI GIẤY CNQSD, LẬP LẠI HSĐC										
	thừa	1	19.668			14.396	1.563	35.627	7.838	43.465
	thừa	2	23.378			14.396	1.563	39.337	8.654	47.991
	thừa	3	25.723			14.396	1.563	41.682	9.170	50.852
	thừa	4	29.818			14.396	1.563	45.777	10.071	55.848
	thừa	5	35.278			14.396	1.563	51.237	11.272	62.509
IV ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI										
<i>1 Khu vực nông thôn</i>										
	thừa	1	32.808			2.615	4.197	39.619	8.716	48.335
	thừa	2	37.533			2.615	4.197	44.344	9.756	54.100
	thừa	3	40.613			2.615	4.197	47.424	10.433	57.857
	thừa	4	45.758			2.615	4.197	52.569	11.565	64.134
	thừa	5	52.758			2.615	4.197	59.569	13.105	72.674
<i>2 Khu vực đô thị</i>										
	thừa	1	31.978			2.615	4.197	38.790	8.534	47.324
	thừa	2	36.703			2.615	4.197	43.515	9.573	53.088
	thừa	3	39.783			2.615	4.197	46.595	10.251	56.846
	thừa	4	44.928			2.615	4.197	51.740	11.383	63.123
	thừa	5	51.928			2.615	4.197	58.740	12.923	71.663

Ghi chú

- Bảng tính trên áp dụng theo quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Công lao động phổ thông là 35000 đ/công (áp dụng theo công văn 233/STC-GCS ngày 23/02/2006 ngày 23/02/2006 của Sở Tài Chính Đồng Nai
- Khi có sự thay đổi về chế độ tiền lương thì chi phí nhân công được tính toán lại cho phù hợp với chế độ tiền lương mới